TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHỆ SÀI GÒN
PHÒNG ĐÀO TẠO

KẾT QUẢ XỬ LÝ HỌC VỤ CUỐI HỌC KỲ 2 NĂM HỌC 2017 - 2018

BẬC ĐẠI HỌC - KHÓA 2014 - LỚP : D14_TH01+02+03+04+05+06

STT	MASV	HỌ VÀ TÊN		LỚP	ĐIỂM TRUNG BÌNH HỌC KỲ																							TÍCH LŨY			KẾT QUẢ XỬ LÝ HỌC VỤ CUỐI HỌC KỲ 2 (2017 - 2018)			
					101	102	103	111	112	113	121	122	123	131	132	133	141	142	143	151	152	153	161	162	163	171	172	ĐIỂM TB	TÍN CHỈ	MÔN HỌC	HỌC TẬP	HỌC PHÍ	ĐKMH	HÌNH THỨC XỬ LÝ
1	DH51400153	Trịnh Công	Danh	D14_TH01													7.69	8.05		7.07	7.69		7.95	8.71		8.15	8.14	7.98	124/124	62/62			KoDKMH	(*)
2	DH51300213	Nguyễn Hoàng	Dũng	D14_TH01										6.06	4.90	6.00	4.18	3.47	7.00	3.79	5.71	7.00	5.79	4.81		0.93	7.00	6.12	99/124	51/62				CB_TGIAN
3	DH51400233	Phan Thành	Đạt	D14_TH01													4.63	4.00	0.00	5.80	5.63		6.83	6.16		2.95	7.30	5.67	95/124	51/62				ĐẠT
4	DH51400250	Thái Huỳnh	Đức	D14_TH01													6.75	6.35		7.41	6.63		6.59	8.00	9.00	7.93	8.11	7.41	124/124	62/62			KoDKMH	(*)
5	DH51400316	Nguyễn Duy	Hảo	D14_TH01													4.31	4.00	5.00	5.18	5.44	5.00	4.88	5.42	7.00	5.63	6.05	5.84	112/124	58/62				ĐẠT
6	DH51400400	Nguyễn Văn	Hiếu	D14_TH01													6.44	6.90		6.47	7.06		5.41	6.71		6.75	7.42	6.78	124/124	62/62			KoDKMH	(*)
7	DH51400453	Diệp Cẩm	Hòa	D14_TH01													5.63	5.85	2.00	6.07	6.28		5.41	5.53	0.00	5.62	4.24	5.70	108/124	57/62			KoDKMH	DC
8	DH51400434	Nguyễn Minh	Hoàng	D14_TH01													6.50	6.70		6.53	6.94		6.35	4.69		7.07	6.82	6.60	108/124	57/62				ĐẠT
9	DH51400470	Đinh Quốc	Huy	D14_TH01													5.06	4.25	6.40	4.59	5.35	0.00	4.06	2.81		5.50	5.72	5.48	96/124	51/62				ĐẠT
10	DH51400475	Lê Gia	Huy	D14_TH01													4.75	5.10	4.20	5.88	5.83	8.00	6.47	5.71	8.00	6.93	6.71	6.60	124/124	62/62			KoDKMH	(*)
11	DH51401644	Nguyễn Mộc	Lâm	D14_TH01													7.31	6.70		7.07	7.31		6.35	5.93		7.38	7.61	7.12	124/124	62/62			KoDKMH	(*)
12	DH51400633	Trần Tuấn	Linh	D14_TH01													7.25	7.30		6.88	7.00		8.35	8.50		8.18	8.54	7.69	124/124	62/62			KoDKMH	(*)
13	DH51400592	Hồng Thành	Lộc	D14_TH01													6.44	5.95		5.94	6.19	10.00	5.80	4.93		4.50	4.08	5.85	105/124	55/62				ĐẠT
14	DH51400597	Nguyễn Vương Thành	Lộc	D14_TH01													4.38	3.50		4.94	6.24	5.43	5.18	5.65	5.67	5.89	5.86	5.91	114/124	59/62				ĐẠT
15	DH51400871	Huỳnh Trọng	Nhân	D14_TH01													4.00	4.20	3.40	3.59	4.59	3.00	5.28	4.78	6.00	5.41	5.50	5.52	101/124	52/62				ĐẠT
16	DH51400948	Trần Tuấn	Phát	D14_TH01													4.81	3.85		5.40	5.39	5.29	5.44	4.35	2.40	1.69	2.55	4.82	88/124	46/62	CCHV_2			CCHV
17	DH51401026	Trần Hỷ	Phong	D14_TH01													6.00	6.75		6.27	6.63		5.76	6.36		7.15	7.29	6.54	122/124	61/62			KoDKMH	DC
18	DH51400985	Lâm Hiệp	Phú	D14_TH01													5.00	4.05	0.00	3.88	5.16	4.57	5.11	4.71	4.13	3.27	1.95	4.77	79/124	42/62	CCHV_2	NoHP	KoDKMH	DC
19	DH51400991	Võ Đình	Phú	D14_TH01													6.88	6.15		5.18	6.63		6.00	5.57		5.21	2.21	5.64	110/124	57/62	CCHV_1		KoDKMH	DC
20	DH51401033	Ô Kiếm	Quân	D14_TH01													4.44	4.55	5.40	4.76	3.84		3.64	2.67	5.40	2.28	0.15	3.93	60/124	31/62	CB_BTH_1	NoHP	KoDKMH	DC
21	DH51401049	Hà Hải	Quốc	D14_TH01													4.13	3.40	5.14	4.82	4.67	4.00	5.50	3.63	5.00	3.50	0.43	4.29	62/124	34/62	CB_BTH_1	NoHP	KoDKMH	DC
22	DH51401129	Phan Ngọc Minh	Tân	D14_TH01													5.56	6.25	5.60	6.06	6.13		5.42	5.00		4.57	2.50	5.81	104/124	54/62	CCHV_1			CCHV
23	DH51401173	Phạm Quang	Thái	D14_TH01													5.00	5.25	4.80	5.71	6.56	5.00	5.69	4.14	6.00	5.57	6.00	6.00	112/124	58/62			KoDKMH	DC
24	DH51401183	Dương Minh	Thành	D14_TH01													6.75	6.80	6.00	8.07	7.75		8.53	8.86		7.85	7.15	7.73	124/124	62/62			KoDKMH	(*)
25	DH51401191	Trần Minh	Thành	D14_TH01													4.69	4.10	5.80	4.47	4.90	4.67	5.63	4.41	6.00	5.00	3.58	5.24	93/124	49/62	CCHV_1			CCHV
26	DH51401705	Nguyễn Trần Phước	Thiện	D14_TH01													6.38	5.90	4.00	6.71	5.39	9.00	6.79	6.00	7.00	6.29	6.22	6.44	124/124	62/62			KoDKMH	(*)
27	DH51401176	Lâm Chí	Thông	D14_TH01													5.13	5.75	6.00	5.76	6.41		5.75	5.00	8.00	6.25	6.55	6.26	124/124	62/62			KoDKMH	(*)
28	DH51401296	Trần Ngọc	Thuận	D14_TH01													4.06	4.05	3.20	3.53	4.53	5.14	5.43	5.24	6.33	6.05	5.88	5.77	111/124	58/62				ĐẠT
29	DH51401492	Võ Minh	Trí	D14_TH01													5.53	4.90	3.20	5.47	3.72	5.88	5.35	4.35	5.00	5.26	5.75	5.89	115/124	58/62				ĐẠT
30	DH51401462	Lê Văn	Trôn	D14_TH01													4.88	4.95	3.80	4.65	5.33	5.00	5.06	5.06	5.00	5.00	4.28	5.50	100/124	51/62				ĐẠT
31	DH51401593	Nguyễn Tuấn	Vỹ	D14_TH01													4.50	3.75		4.93	5.31	5.43	3.00	3.14	2.00	0.33	0.38	3.82	56/124	31/62	CB_BTH_1	NoHP	KoDKMH	DC
32	DH51400083	Tăng Tường	Cơ	D14_TH02													5.88	6.35	7.00	6.18	6.31		5.14	5.06		5.74	7.08	6.37	110/124	57/62				ĐẠT
33	DH51400241	Nguyễn Văn	Điền	D14_TH02													5.19	4.45	7.00	4.24	4.86	4.83	3.60	4.52	6.00	3.20	3.26	4.82	83/124	44/62	CCHV_3			CCHV
34	DH51400326	Nguyễn Thiên	Hải	D14_TH02													3.00	4.55	5.00	4.00	4.69	6.40	4.74	4.61	3.00	1.29	0.00	4.29	70/124	37/62	CB_BTH_1	NoHP	KoDKMH	DC
35	DH51401681	Trần Ngọc Gia	Hân	D14_TH02													6.56	6.60		6.17	6.63		6.06	6.67		7.53	7.48	6.88	124/124	62/62			KoDKMH	(*)
36	DH51401772	Trần Thị Hồng	Huệ	D14_TH02													7.31	7.00		7.15	6.74		7.25	6.64		7.15	7.45	7.19	124/124	62/62			KoDKMH	(*)
37	DH51400472	Huỳnh Anh	Huy	D14_TH02													4.00	4.50	4.86	5.24	5.63	6.00	5.50	5.20	3.60	2.83	3.60	5.15	92/124	48/62	CCHV_2			CCHV
38	DH51400541	Nguyễn Đăng	Khoa	D14_TH02													4.19	5.00	6.71	5.00	5.06		4.29	6.42	7.00	5.60	4.69	5.90	99/124	51/62				ĐẠT
39	DH51400548	Thái Minh	Khoa	D14_TH02													5.69	5.40	7.00	4.65	5.44	2.00	5.39	6.53	6.00	7.11	7.09	6.47	122/124	61/62				(*)

STT	MASV	HỌ VÀ TÊN		LỚP	ĐIỂM TRUNG BÌNH HỌC KỲ																								TÍCH LŨY			KẾT QUẢ XỬ LÝ HỌC VỤ CUỐI HỌC KỲ 2 (2017 - 2018)			
					101	102	103	111	112	113	121	122	123	131	132	133	141	142	143	151	152	153	161	162	163	171	172	ĐIỂM TB	TÍN CHỈ	MÔN HỌC	HỌC TẬP	HỌC PHÍ	ĐKMH	HÌNH THỨC XỬ LÝ
40	DH51400553	Vương Anh	Khoa	D14_TH02													6.19	5.50	7.00	6.56	6.50	10.00	6.31	6.38		7.00	7.68	6.70	124/124	62/62			KoDKMH	(*)
41	DH51400690	Hoàng Đức	Minh	D14_TH02													4.31	5.90	5.71	5.59	5.88	6.00	6.36	5.06		6.29	4.01	5.95	115/124	58/62				ĐẠT
42	DH51400692	Huỳnh Trí	Minh	D14_TH02													4.63	5.45	5.57	4.06	5.88	3.00	5.33	5.37	6.00	6.24	6.60	6.13	122/124	61/62				(*)
43	DH51400704	Thi Trường	Minh	D14_TH02													6.06	5.65		6.17	6.00	10.00	6.00	5.19		7.00	7.54	6.51	125/124	63/62			KoDKMH	(*)
44	DH51400760	Mai Hoàng	Ngân	D14_TH02													5.13	4.95	5.50	4.71	4.81	6.33	4.95	4.78		4.50	3.55	5.33	94/124	49/62	CCHV_1			CCHV
45	DH51401027	Trần Vương Quyền	Phong	D14_TH02													6.06	5.90	8.00	6.24	6.42	4.00	5.79	5.31	7.00	6.69	5.85	6.35	119/124	60/62				ĐẠT
46	DH51400986	Lê Ngọc	Phú	D14_TH02													3.94	4.30	4.80	3.78	4.31	4.75	4.81	4.00	3.00	5.29	4.35	5.29	89/124	48/62				ĐẠT
47	DH51400987	Nguyễn An Hoài	Phú	D14_TH02													5.31	5.55	0.50	4.56	5.57	5.44	5.29	4.87	7.00	6.16	7.08	6.08	112/124	59/62				ĐẠT
48	DH51401014	Vũ Duy	Phúc	D14_TH02													6.50	7.00		6.53	6.50	7.00	6.50	6.93		6.57	3.69	6.44	115/124	59/62	CCHV_1			CCHV
49	DH51401092	Võ Hoàng	Sơn	D14_TH02													4.94	5.35	6.80	5.24	7.05	7.00	5.53	5.64	6.00	6.38	6.43	6.35	124/124	62/62			KoDKMH	(*)
50	DH51401241	Thái Kim	Thanh	D14_TH02													4.63	5.30	0.00	5.06	5.81	5.00	5.80	6.19	5.00	6.35	6.08	6.19	116/124	58/62				ĐẠT
51	DH51401178	Trần Cao	Thông	D14_TH02													6.50	5.95	0.00	5.89	4.32	5.80	6.77	5.13	0.00	0.14	0.00	5.12	80/124	43/62	CCHV_2	NoHP	KoDKMH	DC
52	DH51401294	Lê Quang	Thuận	D14_TH02													4.50	4.60	5.00	4.18	5.12	5.33	4.81	4.44	5.60	3.94	3.75	5.09	90/124	46/62	CCHV_2			CCHV
53	DH51401417	Nguyễn Quốc	Trọng	D14_TH02													5.50	5.10	0.00	4.83	5.55	5.89	5.00	5.47	6.00	5.61	5.35	5.92	117/124	58/62				ĐẠT
54	DH51401349	Nguyễn Chung	Tú	D14_TH02													5.44	4.90	6.00	5.53	6.30	7.00	6.00	5.94		5.68	6.13	6.25	121/124	61/62				(*)
55	DH51400015	Ng Huỳnh Trường	An	D14_TH03													6.50	5.00	0.00	3.71	1.56		3.78	4.11			0.39	4.26	52/124	29/62	CCHV_3		KoDKMH	DC
56	DH51400043	Nguyễn Trần Tuấn	Anh	D14_TH03													6.00	4.15	1.00	4.53	3.75	5.60	4.22	3.89		1.38	0.00	4.19	65/124	34/62	CCHV_3		KoDKMH	DC
57	DH51400105	Lý Hồng	Châu	D14_TH03													6.31	3.50	3.00	5.24	4.68	3.43	4.44	5.22	5.25	5.70	6.45	5.99	101/124	53/62				ĐẠT
58	DH51400145	Phan Nguyễn Duy	Dương	D14_TH03													6.19	4.35		6.12	5.05	6.00	5.86	5.79		6.18	6.78	6.27	121/124	60/62				ĐẠT
59	DH51401717	Huỳnh Hà	Giang	D14_TH03													6.50	5.35		6.06	4.83	5.00	4.43	4.94		6.29	5.93	5.89	99/124	52/62				ĐẠT
60	DH51400310	Đoàn Anh	Hào	D14_TH03													6.81	6.40		6.35	7.14		7.81	7.64		7.71	7.88	7.35	124/124	62/62			KoDKMH	(*)
61	DH51400431	Nguyễn Anh	Hoàng	D14_TH03													6.69	5.80		6.18	5.56	9.00	5.07	5.65		6.41	7.39	6.51	124/124	62/62			KoDKMH	(*)
62	DH51400371	Ngô Thanh	Hùng	D14_TH03													6.94	4.95		5.82	7.05		6.64	7.20		6.21	3.31	6.21	116/124	60/62	CCHV_1			CCHV
63	DH51400473	Lâm Quốc	Huy	D14_TH03													5.06	4.55		4.35	5.20		4.57	3.21		4.75	4.78	5.37	74/124	39/62				ĐẠT
64	DH51400480	Nguyễn Hoàng	Huy	D14_TH03													5.88	4.70		4.24	3.44	0.00	2.79	2.83	5.00	5.00	6.15	5.17	93/124	47/62				ĐẠT
65	DH51400623	Nguyễn Thị Ngọc	Linh	D14_TH03													6.81	6.35		6.35	6.94		6.53	7.71		6.64	7.48	6.83	122/124	61/62				(*)
66	DH51400792	Đặng Hồng	Ngọc	D14_TH03													8.25	7.90		8.06	7.81		7.29	6.93		7.27	6.74	7.70	121/124	61/62			KoDKMH	(*)
67	DH51400877	Nguyễn Trọng	Nhân	D14_TH03													6.94	5.75	8.00	6.06	5.89		5.64	6.53		5.93	7.45	6.53	121/124	60/62				ĐẠT
68	DH51400928	Tống Minh	Nhựt	D14_TH03													7.00	5.55		5.94	5.17		4.94	5.60		6.71	7.24	6.42	123/124	61/62			KoDKMH	(*)
69	DH51401034	Huỳnh Phạm Minh	Quân	D14_TH03													7.06	6.45		6.71	7.00		6.43	6.71		6.64	7.42	6.95	124/124	62/62			KoDKMH	(*)
70	DH51401037	Lê Minh	Quân	D14_TH03													6.75	5.60		6.29	7.00		6.47	6.50		7.14	3.94	6.52	118/124	61/62	CCHV_1		KoDKMH	DC
71	DH51401736	Dương Quốc	Tài	D14_TH03													6.25	5.65	8.00	6.12	6.05	9.00	6.07	5.19		6.27	7.19	6.48	124/124	62/62			KoDKMH	(*)
72	DH51401108	Huỳnh Thanh	Tâm	D14_TH03													6.19	4.70		4.95	5.71	7.00	5.69	6.94	8.00	6.43	7.84	6.55	124/124	62/62			KoDKMH	(*)
73	DH51401182	Đinh Nho	Thành	D14_TH03													5.38	4.50	3.00	4.29	4.22	5.38	4.70	5.75	4.80	5.75	7.60	5.93	103/124	53/62				ĐẠT
74	DH51401295	Trần Hiếu	Thuận	D14_TH03													6.06	4.00	0.00	5.59	6.52	6.50	6.36	7.56	9.00	6.38	7.58	6.75	124/124	62/62			KoDKMH	(*)
75	DH51401421	Trần Ngọc	Trọng	D14_TH03													5.88	6.90	6.40	7.00	7.19		6.43	7.00		7.40	7.51	7.04	124/124	62/62			KoDKMH	(*)
76	DH51401464	Khổng Thành	Trung	D14_TH03													6.13	5.55	5.00	5.47	4.94	5.00	4.44	6.11		5.21	6.08	5.88	100/124	53/62				ĐẠT
77	DH51401427	Nguyễn Nhất	Trường	D14_TH03													4.75	3.45	2.14	3.76	2.78	3.00	0.88	0.00	0.00	0.00	0.00	2.38	22/124	12/62	BTH			BTH
78	DH51401657	Hồ Thanh	Tú	D14_TH03													6.50	6.10		6.71	7.00		6.50	6.71		6.86	7.45	6.87	124/124	62/62			KoDKMH	(*)
79	DH51401499	Ngô Anh	Tuấn	D14_TH03													6.06	4.70	0.00	4.71	4.67	6.00	5.22	4.72		3.89	4.55	5.63	94/124	49/62				ĐẠT
80	DH51401505	Nguyễn Nhật	Tuấn	D14_TH03													6.63	6.30	5.00	6.24	6.58	5.00	6.36	6.57		6.47	5.81	6.64	121/124	61/62			KoDKMH	(*)
81	DH51401521	Hà Thị Ngọc	Tuyền	D14_TH03													7.63	6.90		6.82	6.75		6.00	7.57		6.07	7.48	6.99	124/124	62/62			KoDKMH	(*)

STT	MASV	HỌ VÀ TÊN		LỚP	ĐIỂM TRUNG BÌNH HỌC KỲ																							TÍCH LŨY			KẾT QUẢ XỬ LÝ HỌC VỤ CUỐI HỌC KỲ 2 (2017 - 2018)			
					101	102	103	111	112	113	121	122	123	131	132	133	141	142	143	151	152	153	161	162	163	171	172	ĐIỂM TB	TÍN CHỈ	MÔN HỌC	HỌC TẬP	HỌC PHÍ	ĐKMH	HÌNH THỨC XỬ LÝ
82	DH51400051	Phạm Hoàng Tường	Bách	D14_TH04													4.50	1.65	0.00	5.68	6.91	6.25	5.40	6.20	4.00	6.71	6.84	6.40	120/124	60/62			KoDKMH	DC
83	DH51400178	Lê Huỳnh Kim	Dung	D14_TH04													6.00	6.65		6.12	6.59		5.79	4.13		6.07	7.71	6.57	122/124	61/62				(*)
84	DH51400226	Mai Trọng	Đạt	D14_TH04													5.81	4.60		4.71	4.75	5.25	5.39	5.58		6.82	7.42	6.12	124/124	62/62			KoDKMH	(*)
85	DH51400231	Nguyễn Tiến	Đạt	D14_TH04													6.13	5.35		5.65	6.44	7.00	6.00	6.29		6.59	7.62	6.42	124/124	62/62			KoDKMH	(*)
86	DH51401720	Trần Hồ	Hiệp	D14_TH04													5.25	5.65	4.50	5.53	5.25	6.43	5.31	6.35		6.71	7.13	6.41	124/124	62/62			KoDKMH	(*)
87	DH51401698	Trần Văn	Hưng	D14_TH04													5.94	4.10		4.47	4.22	4.00	4.94	5.05	6.00	6.35	6.13	5.79	118/124	61/62		NoHP	KoDKMH	DC
88	DH51400550	Trương Nguyễn Anh	Khoa	D14_TH04													6.25	4.65	4.00	5.12	5.06	6.38	5.59	5.60		4.29	4.27	5.78	104/124	54/62				ĐẠT
89	DH51400554	Võ Trần Đăng	Khoa	D14_TH04													6.75	5.00		4.82	5.75	7.00	4.61	5.17		5.43	7.27	5.84	100/124	52/62				ĐẠT
90	DH51400516	Lê Trung	Khương	D14_TH04													5.94	6.00	7.00	6.59	6.69	8.00	5.93	6.69		6.86	7.91	6.88	124/124	62/62			KoDKMH	(*)
91	DH51400691	Huỳnh Gia	Minh	D14_TH04													5.63	6.45	4.60	6.59	6.94	7.80	7.14	6.64		8.00	7.75	7.14	124/124	62/62			KoDKMH	(*)
92	DH51400739	Nguyễn Thành	Nam	D14_TH04													4.00	4.00	4.43	4.53	5.35	6.00	4.47	5.33	3.00	5.68	5.91	5.67	108/124	56/62				ĐẠT
93	DH51400939	Đỗ Duy	Phát	D14_TH04													6.19	4.90		5.59	6.28	7.00	6.47	6.07		7.14	8.06	6.56	124/124	62/62			KoDKMH	(*)
94	DH51400975	Nguyễn Hoàng	Phước	D14_TH04													5.88	4.95	7.00	4.94	5.17	4.50	4.11	5.13	5.00	6.76	6.92	5.95	111/124	57/62				ĐẠT
95	DH51401042	Lưu Quốc	Quan	D14_TH04													5.44	3.20	1.60	4.35	4.31	5.20	3.47	5.58	5.50	4.85	5.70	5.42	87/124	46/62				ĐẠT
96	DH51401255	Thái Thanh	Thiên	D14_TH04													5.63	6.00	6.00	5.71	5.94	6.00	5.79	5.39		6.36	6.01	6.18	124/124	62/62			KoDKMH	(*)
97	DH51401452	Lê Nguyễn Hải	Triều	D14_TH04													5.13	4.85	5.71	5.65	5.95	6.00	5.60	4.50		6.76	6.16	6.26	124/124	62/62			KoDKMH	(*)
98	DH51401431	Vũ Xuân	Trường	D14_TH04													5.75	0.65	0.00	3.65	0.33		4.43	3.14		3.07	0.00	2.73	38/124	20/62	BTH	NoHP	KoDKMH	BTH
99	DH51401341	Bùi Thanh	Tú	D14_TH04													6.06	5.00	6.00	5.76	6.19	6.50	5.81	5.00		6.50	6.62	6.21	118/124	61/62		NoHP	KoDKMH	DC
100	DH51400104	Lương Nguyễn Bảo	Châu	D14_TH05													6.50	8.20	9.00	7.47	7.56		7.29	8.38		7.93	7.73	7.77	124/124	62/62			KoDKMH	(*)
101	DH51400116	Phạm Hồng	Chương	D14_TH05													5.38	5.50	6.00	5.71	6.00		5.67	6.24		6.88	6.73	6.37	121/124	61/62			KoDKMH	(*)
102	DH51400369	Hà Hữu	Hùng	D14_TH05													6.44	6.55	4.00	5.50	5.24		5.36	3.39		4.83	3.55	5.64	95/124	50/62	CCHV_2		KoDKMH	DC
103	DH51400522	Lương Minh	Kha	D14_TH05													5.44	5.00	6.00	5.29	5.38		4.29	3.55		3.62	1.69	4.96	84/124	45/62	CCHV_3			CCHV
104	DH51400525	Lâm Hữu	Khang	D14_TH05													6.00	5.15	5.00	6.24	5.24		4.14	3.25		3.76	0.00	4.96	81/124	43/62	CCHV_3	NoHP	KoDKMH	DC
105	DH51400504	Đỗ Đăng	Khánh	D14_TH05													5.00	3.65	0.29	5.12	3.06	4.60	4.06	1.65	6.50	1.65	0.00	3.55	55/124	31/62	CCHV_3	NoHP	KoDKMH	DC
106	DH51400545	Nguyễn Minh	Khoa	D14_TH05													5.75	4.50	4.00	3.53	0.00		1.20	6.31	6.71	6.70	6.00	6.33	89/124	47/62				ĐẠT
107	DH51400638	Nguyễn Thụy Kim	Loan	D14_TH05													6.31	7.05		6.88	7.00		7.07	7.06		5.21	6.24	6.73	119/124	59/62				ĐẠT
108	DH51400600	Trần Vĩnh	Lộc	D14_TH05													5.25	4.55	5.00	5.00	2.25	4.00	3.50	3.45	6.00	0.90	3.53	4.18	67/124	36/62	CB_BTH_2			CB_BTH
109	DH51400577	Từ	Lương	D14_TH05													6.13	6.05	2.00	5.29	4.38	6.00	3.71	0.67		3.94	2.52	3.02	71/124	38/62	CB_BTH_1			CB_BTH
110	DH51400668	Vũ Khánh	Ly	D14_TH05													5.63	5.90	5.00	5.13	5.88		5.80	5.94		6.05	5.67	6.12	115/124	59/62				ĐẠT
111	DH51400736	Nguyễn Duy	Nam	D14_TH05													5.63	4.95	3.57	5.35	2.25		2.93	4.55	2.50	1.94	1.06	4.38	64/124	34/62	CB_BTH_1			CB_BTH
112	DH51400846	Phạm Hoàn	Nguyên	D14_TH05													4.69	4.35	2.00	3.11	3.73		3.93	3.06		3.44	1.89	3.87	49/124	26/62	CB_BTH_1		KoDKMH	DC
113	DH51401051	Nguyễn Minh	Quốc	D14_TH05													7.19	8.05		7.18	7.63		7.00	7.13		7.37	8.13	7.60	124/124	62/62			KoDKMH	(*)
114	DH51401063	Nguyễn Minh	Quý	D14_TH05													6.31	5.50	0.00	5.25	5.31		4.55	5.41	6.00	5.14	6.47	6.03	105/124	55/62				ĐẠT
115	DH51401095	Đặng Hồng	Sang	D14_TH05													5.50	5.70	6.00	5.71	5.94	4.00	5.81	5.88		5.05	6.78	6.04	108/124	55/62				ĐẠT
116	DH51401145	Phan Quang	Tài	D14_TH05													5.56	5.05		4.88	2.70		4.14	4.00	5.50	3.17	3.86	4.72	74/124	39/62	CCHV_3			CCHV
117	DH51401281	Nguyễn Duy	Thịnh	D14_TH05													7.06	6.70		7.20	7.38		6.18	5.88		5.63	7.56	6.91	122/124	61/62				ĐẠT
118	DH51401305	Lê Thị Thủy	Tiên	D14_TH05													5.44	5.20	4.00	4.37	6.25	5.00	5.50	4.20		2.44	0.86	4.86	84/124	43/62	CCHV_2		KoDKMH	DC
119	DH51401537	Huỳnh Trọng	Tình	D14_TH05													4.63	5.80	4.43	5.17	4.17	6.17	4.50	2.85	6.00	2.89	0.58	4.57	79/124	41/62	CCHV_3	NoHP	KoDKMH	DC
120	DH51401437	Nguyễn Thị Mỹ	Trinh	D14_TH05													6.88	8.20	8.00	7.71	7.13		6.93	7.38		7.87	7.73	7.62	124/124	62/62			KoDKMH	(*)
121	DH51401508	Nguyễn Thanh	Tuấn	D14_TH05													6.88	7.55		7.06	7.75		7.07	6.88		6.94	7.40	7.35	124/124	62/62			KoDKMH	(*)
122	DH51400134	Phan Đình	Chiến	D14_TH06													4.94	4.95	5.00	4.35	4.37	4.33	4.11	4.17	0.00	2.00	3.14	4.84	83/124	44/62	CCHV_2			CCHV
123	DH51400135	Quách Đình	Chung	D14_TH06													6.75	6.65		5.00	5.00		6.20	3.55		3.67	4.16	5.68	99/124	52/62				ĐẠT

STT	MASV	HỌ VÀ TÊN		LỚP	ĐIỂM TRUNG BÌNH HỌC KỲ																							TÍCH LŨY			KẾT QUẢ XỬ LÝ HỌC VỤ CUỐI HỌC KỲ 2 (2017 - 2018)			
					101	102	103	111	112	113	121	122	123	131	132	133	141	142	143	151	152	153	161	162	163	171	172	ĐIỂM TB	TÍN CHỈ	MÔN HỌC	HỌC TẬP	HỌC PHÍ	ĐKMH	HÌNH THỨC XỬ LÝ
124	DH51400194	Phạm Quốc	Duy	D14_TH06													4.88	5.25	5.43	5.24	5.61	4.67	5.69	4.70		5.65	5.26	5.92	113/124	58/62				ĐAT
125	DH51400204	Nguyễn Thị Kỳ	Duyên	D14_TH06													7.00	7.55		6.24	6.63		5.73	4.86		7.27	6.31	6.65	124/124	62/62			KoDKMH	(*)
126	DH51400243	Trần Tấn	Điền	D14_TH06													5.56	5.95		5.78	6.00		5.07	4.69		7.06	7.10	6.16	124/124	62/62			KoDKMH	(*)
127	DH51400401	Nguyễn Xuân	Hiếu	D14_TH06													7.31	7.75		7.20	7.69		7.55	6.79		7.57	8.06	7.60	124/124	62/62			KoDKMH	(*)
128	DH51400454	Hoàng	Hòa	D14_TH06													5.75	6.00		6.11	7.29	7.00	7.55	7.43		7.07	8.29	6.89	117/124	59/62			KoDKMH	DC
129	DH51400524	Đồng Minh	Khai	D14_TH06													5.50	5.80	7.00	5.89	6.13	6.00	5.43	4.67		5.07	6.15	5.96	113/124	58/62				ĐAT
130	DH51400513	Sầm Hoàng	Khâm	D14_TH06													6.94	6.95		6.59	7.89		6.43	6.14		6.43	6.58	6.95	123/124	61/62				(*)
131	DH51400601	Nguyễn Thị Kim	Liên	D14_TH06													5.56	6.45	4.00	5.82	6.88	6.00	6.71	5.64		6.86	7.03	6.59	124/124	62/62			KoDKMH	(*)
132	DH51400614	Bùi Vũ	Linh	D14_TH06													4.63	5.00	5.80	5.33	4.52		5.44	4.00		6.88	4.29	5.71	110/124	57/62			KoDKMH	DC
133	DH51400669	Nguyễn Thế	Mạnh	D14_TH06													5.06	6.00	4.40	4.53	5.59		5.89	5.67	6.00	6.64	5.87	6.06	109/124	57/62			KoDKMH	DC
134	DH51400712	Đoàn Thị	Mến	D14_TH06													4.63	5.50	4.86	4.35	5.63	5.13	4.84	2.90	2.00	3.19	3.25	4.93	88/124	47/62	CCHV_3			CCHV
135	DH51400868	Dương Thành	Nhân	D14_TH06													4.75	5.45	3.80	5.00	5.60	5.71	5.50	3.59		4.38	2.81	5.41	100/124	52/62	CCHV_2			CCHV
136	DH51400865	Triệu Ngô Hạnh	Như	D14_TH06													5.81	6.20	6.00	6.35	6.32		6.19	5.81		6.43	6.89	6.53	124/124	62/62			KoDKMH	(*)
137	DH51401002	Nguyễn Văn Hoàng	Phúc	D14_TH06													6.19	5.80		5.41	5.12	5.00	5.63	5.59		5.42	6.72	6.17	112/124	58/62				ĐAT
138	DH51401015	Vũ Nguyễn Hoàng	Phúc	D14_TH06													6.31	5.70		6.12	6.50		6.12	6.27		6.88	7.01	6.71	124/124	62/62			KoDKMH	(*)
139	DH51400962	Vũ Tá	Phương	D14_TH06													6.19	6.90		6.71	6.81		6.57	6.57		6.64	6.23	6.67	121/124	61/62			KoDKMH	(*)
140	DH51401137	Lê Văn	Tài	D14_TH06													6.44	5.95		6.35	7.21	6.00	7.64	7.21		7.75	7.71	7.24	113/124	59/62				ĐAT
141	DH51401121	Trần Thiện	Tâm	D14_TH06													5.19	5.50	5.20	4.65	5.47	6.50	5.37	5.52		5.44	4.80	5.88	112/124	57/62				ĐAT
142	DH51401194	Đặng Thạch	Thảo	D14_TH06													5.50	7.90	5.40	6.76	6.88		6.93	7.57		7.36	7.31	7.11	124/124	62/62			KoDKMH	(*)
143	DH51401739	Nguyễn Cao	Thắng	D14_TH06													5.19	5.50	4.80	5.35	5.28		5.60	4.68	4.50	5.80	6.00	5.95	112/124	58/62			KoDKMH	DC
144	DH51401213	Bùi Toàn	Thắng	D14_TH06													4.50	5.20	4.29	4.88	5.06	2.50	5.00	4.40	4.00	2.70	2.00	5.02	93/124	49/62	CCHV_2			CCHV
145	DH51401219	Nguyễn Văn	Thắng	D14_TH06													5.38	4.45	5.50	5.71	6.19	7.80	6.79	8.00		7.31	6.62	6.65	119/124	60/62			KoDKMH	DC
146	DH51401220	Nguyễn Việt	Thắng	D14_TH06													4.25	6.15	4.14	4.35	5.50	5.33	5.79	5.59	7.00	5.63	6.09	5.97	121/124	61/62			KoDKMH	(*)
147	DH51401538	Huỳnh Trung	Tính	D14_TH06													6.13	6.75		6.35	6.31		6.63	5.79		7.27	7.28	6.75	124/124	62/62			KoDKMH	(*)
148	DH51401428	Nguyễn Nhật	Trường	D14_TH06													5.69	6.10	6.00	5.94	5.89		6.64	7.56		6.57	7.91	6.63	122/124	61/62				(*)
149	DH51401354	Nguyễn Tú	Tú	D14_TH06													6.88	7.45		7.06	6.56		6.57	7.00		7.21	6.38	7.02	124/124	62/62			KoDKMH	(*)
150	DH51401588	Nguyễn Thái	Vịnh	D14_TH06													6.19	5.60		5.45	5.94	6.00	4.93	5.14		5.63	6.27	6.03	113/124	58/62				ĐAT
151	DH51401579	Đoàn Tuấn	Vũ	D14_TH06													4.47	5.45	4.20	4.24	5.22	6.80	4.11	3.63	3.00	3.20	5.80	5.02	94/124	48/62				ĐAT
152	DH51401629	Hoàng Thị Ngọc	Yến	D14_TH06													5.81	6.00	7.00	6.82	6.13		6.69	5.25		6.93	6.82	6.81	116/124	60/62				ĐAT

Lưu ý :
- **Điểm trung bình được tính đến ngày 17/08/2018.**
- **Phòng Đào tạo nhận đơn và giải quyết các vấn đề học vụ trong khoảng thời gian từ Thứ Ba, ngày 21/08/2018 đến hết Thứ Sáu, ngày 31/08/2018.**
- **Quá thời hạn nêu trên Nhà trường sẽ xử lý học vụ theo quy định.**

Qui ước :

(1) NoHP: Nợ học phí
(2) KoDKMH: Không đăng ký môn học
(3) CCHV: Cảnh cáo học vụ về kết quả học tập
(4) BTH: Buộc thôi học
(5) CB_BTH: Cảnh báo buộc thôi học
(6) CB_TGIAN: Cảnh báo hết thời gian học tập
(7) DC: Đình chỉ học tập
(8) TH_QHAN: Xóa tên vì hết thời gian học tập
(9) NGHIHOC: Nghỉ học vì lý do cá nhân
(10) TDUNG: Tạm dừng vì lý do cá nhân
(11) DC & CB_TGIAN: Đình chỉ học tập và Cảnh báo hết thời gian học tập theo khóa tuyển sinh
(*) Sinh viên có tên trong danh sách đang chờ xét tốt nghiệp

Tp. HCM, ngày 20 tháng 08 năm 2018

NGƯỜI LẬP BẢNG

Nguyễn Thị Minh Trúc

TRƯỞNG PHÒNG ĐÀO TẠO

ThS. Lê Thị Ngọc Phượng

TRƯỞNG HIỆU TRƯỞNG

TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHỆ SÀI GÒN

PGS. TS. Cao Hào Thi